

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LONG BIÊN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 272/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2022

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN- TP HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Tường Nga

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cúc và Ông Nguyễn Xuân Luyện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Long Biên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Bách Thành - Kiểm sát viên

Trong các ngày từ 14- 15/9/2022, tại Trụ sở TAND quận Long Biên, phường Giang Biên, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Tòa án nhân dân quận Long Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 685/2020/TLST - HNGĐ ngày 18/11/2020 về việc “*Chia tài sản chung sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 17/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 75/QĐ – HPT ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1963

Địa chỉ: thôn MH, xã ML, huyện ĐA, TP HN

Đại diện theo ủy quyền: chị Thạch Minh H – sinh năm 1994

(Bà H có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Bà Trần Thị Ngọc H – Luật sư của Công ty Luật TNHH Đại Minh.

(Bà H có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1964

Địa chỉ: số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP HN

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Anh Đ - Sinh năm: 1988

Chị Nguyễn Thùy T – sinh năm 1992

Cùng trú tại: số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP HN

Đại diện theo ủy quyền anh Đ, chị T: Bà Nguyễn Thị Hồng L (theo hợp đồng ủy quyền số 808, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD)

(Bà L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là chị Thạch Minh H trình bày:**

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L kết hôn ngày 01/12/1987 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đức Giang (nay là phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội). Năm 2014, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự về thuận tình ly hôn số 12/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm giải quyết ly hôn, ông H, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng.

Nay ông H khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn gồm các tài sản sau:

1. Nhà đất tại địa chỉ: số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP HN theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012703568500188 do UBND quận Long Biên cấp ngày 25/3/2009 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng L và chồng là ông Nguyễn Văn H. Diện tích thửa đất là 54,8m², trừ đi diện tích đất đã bị thu H là 18,6m², diện tích hiện nay còn lại là 36,2m²; tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng.

Theo ông H cung cấp: năm 1987-1988 công ty xe đạp xe máy miền Bắc trực thuộc Tổng công ty bách hóa- bộ nội thương phân cho vợ chồng ông H một gian nhà tập thể cấp 4 trên diện tích 54,8m² theo tiêu chuẩn của vợ chồng ông H và có xét đến tiêu chuẩn của bố đẻ ông H là ông Nguyễn Văn L, lúc đó là trưởng phòng tổ chức Hành chính Công ty xe đạp xe máy miền Bắc, là cán bộ có thâm niên công tác lâu năm (từ năm 1960 ngày công ty mới thành lập), có công đóng góp rất lớn cho công ty.

Tại thời điểm phân nhà, ngoài tiêu chuẩn của bố đẻ ông H, Công ty Xe đạp Xe máy Miền Bắc còn xét đến tiêu chuẩn của ông H, bà L như sau: bà L lúc đó mới được nhận vào làm hợp đồng (chưa được tiếp nhận là công nhân chính thức), chỉ làm được khoảng 3 năm thì nghỉ ở nhà làm cắt may nên chưa đủ tiêu chuẩn để phân cả gian nhà tập thể. Do ông H từ năm 1985 đã công tác chính thức tại Công ty Phụ tùng Hà Nội có trụ sở ngay sát trụ sở Công ty Xe đạp Xe máy miền Bắc nên đủ tiêu chuẩn được phân nhà. Thời kì đó quy định nếu vợ chồng làm tại hai đơn vị khác nhau thì đơn vị vợ công tác là đơn vị phân nhà cho cả vợ và chồng. Vì vậy, Công ty Xe đạp Xe máy miền Bắc phân cả gian nhà tập thể cho vợ chồng ông H. Thực tế, trường hợp của bố mẹ đẻ của bà L là bà Nguyễn Thị T là công nhân của Công ty Xe đạp Xe máy miền Bắc. Bố bà L là ông Nguyễn Văn T công tác tại Công ty Phụ tùng Hà Nội. Sau đó, Công ty Xe đạp Xe máy Miền Bắc phân cho bà Nguyễn Thị

T, ông Nguyễn Văn T theo tiêu chuẩn của cả vợ và chồng một gian nhà tập thể ngay trước mặt ngõ nhà của vợ chồng ông H. Hiện nay, bố mẹ đẻ bà L vẫn ở tại nhà này.

Theo quy định của công ty thì nhà đất này được phân cho cả hai vợ chồng là ông H và bà L, trong đó có xét đến công lao đóng góp của bố ông H, chứ mình bà L thì không đủ tiêu chuẩn được phân cả gian nhà vì bà L chỉ là công nhân hợp đồng. Trường hợp những người không có tiêu chuẩn của chồng thì chỉ được công ty phân cho 1/2 gian nhà như trường hợp của chị H, chị T cùng khu tập thể ở sau ngõ nhà ông H. Hơn nữa, năm 1989 bà L bỏ việc ở Công ty về làm may ở nhà nên không còn tiêu chuẩn được thanh lý nhà đất trên nữa. Vì vậy, bà L khai bà L được phân nhà theo tiêu chuẩn của bà L và mẹ bà L là hoàn toàn không đúng vì bà L không đủ tiêu chuẩn phân cả gian nhà, còn mẹ bà L được phân 1 gian nhà khác trong khu Tập thể cùng tiêu chuẩn với bố bà L.

Về giấy tờ liên quan đến việc phân nhà hiện nay ông H không giữ mà đã đưa cho bà L để làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay giấy tờ này đang lưu giữ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà bà L đã nộp khi đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2009, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Ông H, bà L cùng thống nhất sổ đỏ đứng tên hai vợ chồng. Ông H vẫn đang công tác nên vợ chồng thống nhất giao bà L đi làm thủ tục. Khi được Nhà nước cấp sổ đỏ đứng tên hai vợ chồng thì bà L, ông H đều hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến phản đối gì. Các giấy tờ phân nhà đất, mua bán, thanh lý nhà đất giao cho bà L đi làm, bà L về nói lại cho ông H là giấy tờ này đã được nộp kèm vào hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng:

Sau khi được cấp hai vợ chồng ông bà đã tu sửa nhiều lần. Khoảng năm 1995, 1996 thì xây nhà hai tầng như hiện nay, giá trị xây dựng hiện nay ông H không nhớ rõ (bằng tiền của hai vợ chồng)

Sau khi ly hôn, ông H chuyển về quê sinh sống tại thôn MH, xã ML, huyện ĐA, Hà Nội. Bà L vẫn sinh sống tại nhà đất nêu trên.

Ông H đề nghị chia đôi tài sản, yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị tài sản.

Trong trường hợp bà L nhận hiện vật, bà L có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông H. Nếu bà L không có khả năng thanh toán, ông H đề nghị nhận hiện vật và sẽ thanh toán 1/2 giá trị tài sản bằng tiền cho bà L.

Hiện nay ông H đã có chỗ ở ổn định tại MH, xã ML, huyện ĐA, Hà Nội.

2/ Số tiền bồi thường Nhà nước trả cho ông H, bà L khi thu H đất 558.710.800 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn tám trăm đồng).

Tháng 5/2020, UBND quận Long Biên thực hiện Dự án Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu đô thị mới Thượng Thanh. Một phần thửa đất nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng. Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND quận Long Biên, diện tích đất bị thu H là 18,6m². Cùng ngày, UBND quận Long Biên có Quyết định số 2552/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L. Theo đó, tổng số tiền bồi thường Nhà nước trả cho ông H, bà L là 584.446.800 đồng (Năm trăm tám mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn tám

trăm đồng). Ông H, bà L không có khiếu kiện, khiếu nại gì đối với các quyết định hành chính của Nhà nước.

Toàn bộ số tiền được Nhà nước bồi thường này bà L giao cho con đi nhận và hiện nay bà L vẫn đang quản lý số tiền này.

Số tiền này ông H đã ký vào phiếu chi tại UBND phường Đức Giang, nhưng thực tế chị T là người nhận tiền và cầm toàn bộ số tiền này về đưa cho bà L. (chị T đã xác nhận và trong biên bản hòa giải bà L đã xác nhận việc này, ngoài ra không có tài liệu bằng văn bản).

Sau đó ông H có làm đơn trình báo đến cơ quan công an phường Đức Giang về việc chị T cầm số tiền này về đưa cho bà L nhưng ông H yêu cầu đưa trả lại 1/2 số tiền thì bà L không trả. Ông H yêu cầu bà L trả lại cho ông H 1/2 số tiền Nhà nước bồi thường khi thu H đất.

3. Tiền gửi tiết kiệm và tiền lãi theo Chứng nhận tiền gửi tiết kiệm VNĐ do Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng phát hành số TV: 0593131, số tài khoản: 51488555, tên khách hàng: Nguyễn Thị Hồng L, mã giao dịch: 03.07.13AZ. Số tiền gửi là 103.500.000 đồng (*Một trăm linh ba triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Bà L trình bày đã rút toàn bộ số tiền này vào năm 2014 để đưa cho các con chi tiêu sinh hoạt và lo thờ cúng ông bà. Việc bà L tự ý rút số tiền tiết kiệm và tự ý chi tiêu số tiền này ông H hoàn toàn không biết.

Ông H yêu cầu bà L trả lại cho ông H 1/2 số tiền này.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của ông H đưa ra quan điểm trong trường hợp gia đình cùng hợp mặt hòa giải, ông H đưa ra phương án như sau: Ông H khước từ quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội với các điều kiện:

- Anh Đ, chị T xin lỗi ông H về những hành xử chưa đúng mực.
 - Ký thỏa thuận không tranh chấp, khiếu kiện gì liên quan đến tài sản riêng của ông H.
 - Trả lại cho ông H 1/2 số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà bà L giữ.
 - Trả lại cho ông H số tiền bà L đã rút tiết kiệm là tiền phúng viếng của mẹ ông H.
- Trong trường hợp không hòa giải được, ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ngoài ra ông H không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Bà L xác định bà và ông Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự về thuận tình ly hôn số 12/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm giải quyết ly hôn, ông H, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng. Về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông H:

Đối với nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội

Nguồn gốc nhà đất: bà L là nhân viên của Công ty xe đạp xe máy miền Bắc. Năm 1988, công ty có xét tiêu chuẩn do mẹ bà là chiến sỹ thi đua của công ty nên công ty mới xem xét phân nhà. Khi phân nhà có quyết định phân nhà cho cá nhân bà, diện tích khoảng hơn 50m² (hiện nay ông H đang giữ bản gốc).

Về việc tiêu chuẩn phân nhà: Ông D khi đó là trưởng phòng tổ chức có nói rõ là

tiêu chuẩn bà L chỉ được ½ căn nhà nhưng xét đến công lao của mẹ bà là chiến sỹ thi đua nhiều năm nên công ty mới quyết định phân cho bà cả căn nhà. Giấy tờ phân nhà ghi một mình tên của bà là Nguyễn Thị Hồng L, chắc chắn không có tên ông H và cũng không ghi là vợ chồng. Quá trình kê khai cấp giấy chứng nhận bà là người trực tiếp đi làm. Bà khẳng định giấy tờ gốc hiện nay ông H vẫn đang giữ. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hai vợ chồng, bà không có ý kiến gì.

Quá trình sử dụng, vợ chồng bà đã tu sửa nhiều lần. Khoảng năm 1995, 1996 thì xây nhà hai tầng như hiện nay. Tiền xây nhà do ông H và bà tiết kiệm và do bố mẹ đẻ bà cho 35 triệu đồng, anh trai bà cho 1000 USD. Mẹ bà và anh trai bà khẳng định cho hai con bà công sức đóng góp xây dựng và nộp tiền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Giá trị xây dựng bà không nhớ chính xác.

Đến năm 2009, nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận sở hữu, xét trên yếu tố quan hệ vợ chồng, bà cùng đưa tên bà và ông H để làm đồng sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có mã số phát hành là 012703568500188 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số phát hành là 566/2009/QĐ-26 được cấp ngày 25/03/2009 và vẫn giữ nguyên như vậy đến nay. Năm 2020 có quyết định thu H 18,60m² trên mảnh đất trên, do đó diện tích còn lại chỉ là 36m².

Sau khi ly hôn, bà và hai con trực tiếp quản lý, sử dụng và sinh sống tại nhà đất này. Hiện nay có bà, con trai là Nguyễn Anh Đ – sinh năm 1988, con gái là Nguyễn Thùy T – sinh năm 1992 đang sinh sống ở đây. Ngoài ra không còn ai khác đang sinh sống ở đây.

Quan điểm của bà đối với yêu cầu của ông H: về nhà đất đề nghị tòa án chia làm 4 phần: bà L, ông H, cháu Đ, cháu T mỗi người 1/4.

Lý do bà yêu cầu chia làm 4 phần:

Thứ nhất theo quyết định phân nhà ngày 15/8/2007 bà được Công ty điện máy- xe đạp, xe máy phân 01 căn hộ tại địa chỉ như hiện nay, diện tích 27,18m².

Sau đó, quá trình sử dụng bà và ông H có coi nói, sửa chữa thành diện tích 54,8m². Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2009, bà và ông H đã phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước. *(số tiền 34.195.000đ theo Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 21/8/2008)*. Toàn bộ số tiền này là của bố mẹ đẻ bà cho các cháu Đ và T (ông H cũng biết, cho nhưng không có giấy tờ).

Sau đó khi bà và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố mẹ bà cũng biết và không có ý kiến gì.

Thời điểm đó đây là số tiền lớn, do bà và ông H không có điều kiện nên phải dùng số tiền ông bà cho các cháu để sử dụng. Bà L đề nghị bà và các con được nhận bằng hiện vật và sẽ thanh toán 1/4 giá trị nhà đất cho ông H theo giá Nhà nước đã bồi thường.

Về việc thu H đất và phê duyệt phương án bồi thường: Bà và ông H không có khiếu nại khiếu kiện gì với các quyết định hành chính của nhà nước. Bà nhất trí với chủ trương của Nhà nước. Gia đình bà bị thu H 18,6m², số tiền bồi thường là 584.446.800 đồng *(Năm trăm tám mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm đồng)*.

Thông báo nhận tiền tên bà và ông H, khi bà và ông H ly hôn có thỏa thuận toàn bộ tài sản sau khi ly hôn là để lại cho các con (bà không có tài liệu để cung cấp cho tòa

án).

Số tiền bồi thường này ông H và cháu T đi nhận, bà xác nhận chị T đã cầm toàn bộ số tiền này về đưa cho bà. Sau đó bà đã chia cho hai cháu T và Đ, mỗi cháu một nửa số tiền (theo thỏa thuận của bà và ông H khi ly hôn). Sau này chị T đã đưa toàn bộ số tiền cho bà để sửa chữa lại căn nhà.

Quan điểm của bà không đồng ý chia số tiền này cho ông H.

2. Về số tiền tiết kiệm 103.500.000 đồng (Một trăm linh ba triệu, năm trăm nghìn đồng) là tiền tiết kiệm từ tiền lương của bà và ông H. Sổ tiết kiệm đứng tên bà. Khi ly hôn bà và ông H có thỏa thuận miệng là đưa cho các con để lo việc chung của gia đình như giỗ tết và việc học hành của các cháu.

Sau khi ly hôn giữa năm 2014 bà đã rút toàn bộ số tiền tiết kiệm đó ra và đưa cho hai con quản lý, sử dụng. Các con bà có nói sẽ đưa cho ông H còn việc các cháu đưa hoặc sử dụng như nào bà không biết. Bà rút tiền được sự đồng ý của ông H, chỉ trao đổi miệng chứ không có văn bản gì. Từ khi ly hôn đến nay các cháu vẫn lo việc cúng giỗ tổ tiên ông bà đầy đủ, hiện nay số tiền này đã dùng hết. Bà không đồng ý với yêu cầu chia số tiền này của ông H.

Việc rút tiền bà cũng không còn giữ hóa đơn, Ngân hàng đã chuyển địa điểm. Bà không yêu cầu đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bà L không có yêu cầu phản tố và yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, với phương án hòa giải mà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đưa ra, bà L cũng nhất trí tuy nhiên bà L trình bày là anh Đ và chị T không đồng ý phương án trên, tôn trọng ý kiến của bố mẹ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại phiên tòa, bà L đồng ý hòa giải chia $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường và trả cho ông H toàn bộ tiền tiết kiệm để mẹ con bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại địa chỉ: số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội và không có yêu cầu gì đối với nhà đất ở MH, ML, ĐA, Hà Nội (nơi ông H đang ở).

- Trong trường hợp nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà L cho rằng ông H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường là không hợp lý vì trong phương án bồi thường có đền bù tiền nhà (khoảng 200 triệu) để người dân tạo dựng lại chỗ ở sau khi nhà nước thu H đất và một số khoản bồi thường khác không liên quan đến ông H (vì thời điểm lập phương án bồi thường chỉ có bà L và anh Đ sinh sống tại nhà đất trên). Bà L xác nhận sau khi chị T và ông H nhận tiền bồi thường mang về nhà ở Đức Giang thời điểm đó bà không gặp ông H vì đang trông cháu ở trên tầng hai. Sau đó chị T có đưa toàn bộ số tiền bồi thường là hơn 500 triệu đồng cho bà L cầm. Do gia đình đã có biên bản thỏa thuận chia tài sản thời điểm trước khi ly hôn (biên bản do 04 người trong gia đình ký, bà L giữ bản photo nhưng không nộp cho Tòa án vì không muốn làm tổn thương đến hai con). Thực hiện theo thỏa thuận miệng giữa bà và ông H nên bà đã đưa số tiền bồi thường cho anh Đ và chị T sử dụng, việc các con sử dụng số tiền đó thế nào bà không biết.

- Đối với nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội, bà L vẫn giữ nguyên quan điểm về nguồn gốc và đề nghị chia 4 đề bà L được hưởng bằng hiện vật, mặc dù bà không có tiền thanh toán cho ông H nhưng hiện nay bà L không còn chỗ ở nào khác.

- Đối với số tiền tiết kiệm 103.500.000 đồng bà L đồng ý chia theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Trang có lời khai trình bày:

Chị xác nhận nhà đất tại địa chỉ 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội là tài sản chung của ông H, bà L, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai ông bà. Nguồn gốc căn nhà là do Công ty phụ tùng Xe đạp – Xe máy miền Bắc phân cho mẹ tôi. Lúc đầu chỉ là căn nhà cấp 4. Sau này căn nhà xuống cấp nghiêm trọng, nên gia đình tôi đã phải sửa chữa nhiều lần, nguồn tiền sửa chữa từ tiền ông bà ngoại và bác tôi cho hai anh em (ông bà ngoại tôi cho 35 triệu đồng, bác tôi cho 1000 USD). Anh trai tôi cũng bỏ tiền của cá nhân để tu sửa ngôi nhà này.

Về số tiền đền bù khi Nhà nước thu H đất:

Theo phương án bồi thường và thông báo nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu H đất là tên của bố mẹ tôi là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L. Nhưng do bố mẹ tôi bất đồng nên mẹ tôi có ủy quyền cho tôi đi nhận tiền thay mẹ tôi. Việc ủy quyền có làm thủ tục công chứng theo quy định.

Nên ngày 03 tháng 6 năm 2020, tôi và bố tôi đã đến Ủy ban nhân dân phường Đức Giang để nhận số tiền 575.446.800 đồng. Số tiền này tôi cầm về nhà cùng bố tôi. Về đến nhà bố tôi có đập phá đồ đạc, yêu cầu được chia nửa số tiền bồi thường. Bố tôi đã to tiếng và hành hung anh trai tôi, sau đó bố tôi bỏ đi. Toàn bộ số tiền tôi đã đưa lại cho mẹ tôi. Sau đó mẹ tôi có nói khi ly hôn bố mẹ tôi và hai anh em tôi có lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản, trong đó có ghi nhà đất tại Đức Giang sẽ cho hai anh em tôi (hiện nay giấy tờ này đang bị thất lạc) nên mẹ tôi đã giao lại toàn bộ số tiền này cho hai anh em tôi. Tôi và anh Đức mỗi người cầm một nửa số tiền này. Cá nhân tôi đã dùng số tiền này để trả nợ cá nhân, đến nay không còn. Theo tôi được biết anh Đức cũng dùng số tiền này để chi tiêu cá nhân. Hiện tại số tiền 575.446.800 đồng đã được sử dụng hết vào mục đích trả nợ. Tôi khẳng định mẹ tôi không giữ và không tiêu dùng đến số tiền này.

Về số tiền tiết kiệm: Hai anh em tôi cũng đã dùng số tiền này để mang về gặp bố tôi trong dịp giỗ cụ nhưng bố tôi mắng đuổi hai anh em tôi đi nên anh tôi mang số tiền này về và đã sử dụng để lo giỗ chạp cho ông bà và lo việc học hành của tôi và lo cho đám cưới của tôi. Số tiền này đến nay đã dùng hết. Việc chi tiêu số tiền này chỉ có ba mẹ con tôi biết.

Về số tiền tiết kiệm và số tiền bồi thường khi Nhà nước thu H đất tôi và anh Đ đã chi tiêu hết.

Về nhà đất tôi đồng ý chia làm hai phần cho bố mẹ tôi, chia bằng hiện vật vì mẹ tôi không có khả năng thanh toán tiền cho bố tôi.

Tôi không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác.

Anh Nguyễn Anh Đ có lời khai trình bày:

Tôi là con trai cả của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L, ngoài tôi ra còn có em gái Nguyễn Thùy T. Vào năm 2014, bố mẹ tôi đã ly hôn theo quyết định số 12/2014/QĐST-HNGĐ của Tòa án Nhân dân quận Long Biên, TP. Hà

Nội. Theo tôi được biết, về tài sản chung và công nợ: hai bên tự phân chia không yêu cầu tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn gia đình chúng tôi có tiến hành xử lý tài sản chung theo cơ sở thỏa thuận nội bộ gia đình và không hề có bất kỳ tranh chấp nào từ thời điểm ly hôn đến nay.

Về việc ông H đơn phương khởi kiện đòi Chia tài sản sau ly hôn với 02 tài sản là:

- Nhà đất số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội
- Số tiền tiết kiệm 103.500.000đ (*Một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Là bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tôi xác nhận đây là một phần trong phần tài sản chung trong quá trình hôn nhân giữa bố mẹ tôi. Cụ thể :

I. Các tài sản chung

Sau khi ly hôn không chỉ có 02 tài sản kể trên, bố mẹ tôi còn một số tài sản chung khác như sau:

1. Nhà đất số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội và toàn bộ tài sản trong nhà khác. Tổng giá trị ước tính 900.000.000 đ (*chín trăm triệu đồng*).

2. Giá trị xây dựng căn nhà 250m² tại thôn MH, xã ML, huyện ĐA, Hà Nội trên mảnh đất 350m² và toàn bộ tài sản trong nhà khác (như sập gụ, bàn ghế gỗ có giá trị hàng chục triệu đồng, tivi, tủ lạnh...). Tổng giá trị ước tính khoảng 800.000.000 đ (*Tám trăm triệu đồng*). Tất cả tài sản đều là công sức xây dựng chung của cả bốn người trong gia đình chúng tôi. Mảnh đất xây dựng căn nhà này là ông bà nội để lại cho tôi là cháu nội đích tôn đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL625534 cấp ngày 28/01/2008. Tuy nhiên, đến năm 2015, sau khi bố mẹ tôi ly hôn, tôi đã bị ông Nguyễn Văn H, là bố đẻ ra tôi, lừa bịp tôi một cách tinh vi để tôi sang tên lại căn nhà này cho ông H.

3. Một ô tô mang nhãn hiệu Toyota Yaris mang biển kiểm soát 30X3647 giá trị ước tính 700.000.000 đ (*bảy trăm triệu đồng*).

4. Số tiền tiết kiệm 103.500.000đ (*một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

II. Quá trình hình thành tài sản chung trong hôn nhân

Bố mẹ tôi xuất thân làm công nhân xuất thân hai bàn tay trắng không có bất kỳ tài sản gì, cuộc sống gia đình giai đoạn đầu hết sức khó khăn, đa phần tài sản được hình thành dựa trên sự giúp đỡ từ phía gia đình ông bà ngoại của tôi cụ thể như sau:

1. Nhà đất số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội
Năm 1985, mẹ tôi là bà L vào làm việc tại Công ty phụ tùng Xe đạp-xe máy miền Bắc, sau nhiều năm công tác và cống hiến tại Công ty, xét thấy cống hiến và đóng góp của cá nhân mẹ tôi và bà ngoại tôi nhiều năm liền là Chiến sĩ thi đua của công ty, công ty có phân cho cá nhân mẹ tôi căn nhà tập thể tại số 16, ngõ 69, phố Đức Giang hiện tại, hiện trạng căn nhà lúc đó là nhà tập thể cấp 4 cũ. Sau nhiều năm sử dụng căn nhà xuống cấp nghiêm trọng và lần lượt được sửa chữa nhiều lần trong khoảng giai đoạn 1997-2000. Do giai đoạn đầu gia đình chúng tôi cuộc sống lúc đó vô cùng khó khăn nên việc sửa chữa và nâng cấp căn nhà này đa phần được

lấy từ nguồn tiền là 35.000.000 đ (ba mươi năm triệu đồng) tiền ông bà ngoại cho tôi và em gái, cùng 1.000 USD (một nghìn đô la Mỹ) bác P bác ruột của tôi cho.

Đến năm 2009, nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận sở hữu, xét trên yếu tố quan hệ vợ chồng, mẹ tôi cùng đưa tên ông H để làm đồng sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có mã số phát hành là 012703568500188 số vào sổ cấp GCN QSDĐ số phát hành là 566/2009/QĐ-26, được cấp ngày 25/03/2009, vẫn giữ nguyên như vậy đến nay. Năm 2020 có quyết định thu H 18.60 m² (Mười tám phẩy sáu mét vuông) trên mảnh đất trên, do đó diện tích còn lại chỉ là 36m². Hiện nay là chỗ ở của mẹ, tôi và em gái. Ngoài căn nhà này chúng tôi không còn chỗ ở nào khác. Trong giai đoạn từ năm 2009 sau khi tốt nghiệp đại học đến thời điểm hiện tại, do căn nhà hỏng hóc và xuống cấp, tôi đã nhiều lần bỏ tiền cá nhân ra sửa chữa trong đó nhiều khoản nhỏ từ mười tới hai mươi triệu đồng và khoản lớn làm sàn gỗ, tủ bếp trị giá 40.000.000 VNĐ (Bốn mươi triệu đồng).

2. Giá trị xây dựng Căn nhà 250m² trên mảnh đất 305m² tại thôn MH và toàn bộ tài sản bên trong đó. Sau khi ly hôn, ông H đã nhiều lần dụ dỗ, lừa gạt, lôi kéo tôi nhằm mục đích để tôi sang tên căn nhà này cho ông H. Mặc dù lúc đó tôi biết sang tên nhà cho ông H là sai lầm, tuy nhiên xét trên tình cảm bố con, tình nghĩa gia đình, tôi vẫn để lại căn nhà cho ông H để bố đẻ tôi về già có chỗ chui ra chui vào, yên tâm mà sinh sống.

3. Ô tô Toyota Yaris mang biển kiểm soát 30X3647

Ô tô này được bố mẹ tôi mua vào năm 2010 trên cơ sở tiền đi vay từ ngân hàng và bạn bè người thân. Nguồn tiền trả nợ hàng tháng lấy từ lương của bố mẹ tôi. Đến năm 2013 thì đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ và tất toán hoàn toàn với ngân hàng. Hiện nay ô tô bố tôi vẫn đang nắm giữ và sử dụng.

4. Số tiền tiết kiệm 103.500.000đ (một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng) tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

Là số tiền bố mẹ tôi tích góp hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Số tiết kiệm này đứng tên mẹ tôi, cho đến thời điểm năm 2014, theo yêu cầu của bố tôi là ông H, mẹ tôi đã rút số tiền này và giao cho anh em tôi chi tiêu vào việc gia đình đúng theo thỏa thuận trong buổi họp của cả gia đình chúng tôi, đến nay khoản tiền này đã được anh em tôi chi dùng hết vào công việc kể trên đến nay không còn nữa.

5. Số vàng tiết kiệm 10 cây vàng 9999

III. Việc thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn

Trong quá trình giải quyết việc ly hôn bố mẹ tôi dưới sự chứng kiến của chúng tôi là Nguyễn Anh Đ và em gái là Nguyễn Thùy T có thống nhất phân chia tài sản ly hôn như sau:

Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng sẽ không phân chia mà giữ nguyên hiện trạng sau này để lại toàn bộ cho anh em tôi, cụ thể như sau:

1. Nhà đất tại số 16, ngõ 69, phố ĐG, giữ nguyên hiện trạng nhà và tài sản, không được phép sang nhượng mua bán, ba mẹ con tôi toàn quyền sử dụng sinh sống đến hết đời. Khi anh em tôi trưởng thành mẹ tôi sẽ sang tên cho cả 2 chúng tôi.

2. Nhà tại thôn MH, ML, ĐA, giữ nguyên hiện trạng nhà và tài sản, mặc dù đứng tên tôi nhưng ông H toàn quyền sử dụng sinh sống đến hết đời. Sau này bố

mẹ tôi qua đời, tôi sẽ tiếp quản và có trách nhiệm thờ cúng gia tiên và gìn giữ truyền thống gia đình.

3. Ô tô Toyota Yaris mang biển kiểm soát 30X3647, giữ nguyên hiện trạng tài sản, không được phép sang nhượng mua bán, tạm thời ông H có quyền sử dụng, sau này để lại cho hai anh em tôi.

4. Số tiền tiết kiệm 103.500.000đ (*một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Thống nhất để lại luôn cho hai anh em tôi, chúng tôi nhận tiền và sử dụng vào mục đích lo công việc gia đình như cúng giỗ, công việc nhà nói chung. Số tiền đã được giao cho anh em tôi quản lý ngay sau đó theo đúng thỏa thuận.

Thỏa thuận này được cam kết dưới sự chứng kiến bốn người trong gia đình chúng tôi bao gồm : bố tôi ông Nguyễn Văn H, mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Hồng L, em gái tôi Nguyễn Thùy T và tôi Nguyễn Anh Đ.

IV. Ý kiến về việc ông H khởi kiện đòi chia tài sản

Về vấn đề này ý kiến của tôi như sau: dưới sự chứng kiến anh em chúng tôi, bố mẹ tôi đã và đang thực hiện đúng thỏa thuận từ lúc ly hôn đến thời điểm hiện tại. Trong thời gian gần 06 năm qua không hề có bất kỳ khúc mắc hay tranh chấp nào về vấn đề tài sản. Việc ông H đơn phương khởi kiện như vậy là hoàn toàn vô lý và hoàn toàn vi phạm những gì đã cam kết, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của tôi và gia đình. Tôi và gia đình mong muốn tòa bác yêu cầu vô lý này từ phía ông H, yêu cầu ông thực hiện đúng thỏa thuận đã cam kết lúc ly hôn.

Trong trường hợp ông H phá vỡ thỏa thuận đã cam kết, cá nhân tôi mong muốn tòa phân xử toàn bộ tài sản chung khi ly hôn của bố mẹ tôi, bao gồm toàn bộ tài sản được xác định là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong quá trình hôn nhân, chứ không chỉ phần tài sản ông H đã nêu nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng và hợp pháp của mẹ tôi, cá nhân tôi và gia đình.

- Hiện tại, căn nhà tại số 16, ngõ 69, phố ĐG ba mẹ con tôi vẫn đang sinh sống, mẹ tôi thì đã về hưu, anh em chúng tôi đi làm công việc còn nhiều khó khăn và bấp bênh, em gái tôi còn đang nuôi hai con nhỏ, ngoài căn nhà này ra chúng tôi không còn nơi nào để sinh sống. Anh em tôi còn trẻ, còn sức khỏe có thể vạ vật đầu đường xó chợ cho qua ngày, nhưng mẹ tôi đã già cả, lại không có sức khỏe, thường xuyên ốm yếu không còn chỗ nào khác để che mưa che nắng. Kính mong tòa xem xét.

- Với số tiền tiết kiệm 103.500.000đ, sau khi ly hôn đã được giao cho anh em tôi lo công việc gia đình như đã cam kết của hai bên nên số tiền này hiện không còn là tài sản chung của hai vợ chồng.

Tôi không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác.

* Tại phiên tòa, bà L đồng ý hòa giải chia $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường và trả cho ông H toàn bộ tiền tiết kiệm để mẹ con bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại địa chỉ: số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội và không có yêu cầu gì đối với nhà đất ở MH, ML, ĐA, Hà Nội (nơi ông H đang ở).

- Trong trường hợp nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà L cho rằng ông H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường là không hợp lý vì trong phương án bồi thường có đền bù tiền nhà (khoảng 200 triệu) để người dân tạo dựng lại chỗ ở sau khi nhà nước thu H đất và một số khoản bồi thường khác không liên quan đến

ông H (vì thời điểm lập phương án bồi thường chỉ có bà L và anh Đ sinh sống tại nhà đất trên). Bà L xác nhận sau khi chị T và ông H nhận tiền bồi thường mang về nhà ở Đức Giang thời điểm đó bà không gặp ông H vì đang trông cháu ở trên tầng hai. Sau đó chị T có đưa toàn bộ số tiền bồi thường là hơn 500 triệu đồng cho bà L cầm. Do gia đình đã có biên bản thỏa thuận chia tài sản thời điểm trước khi ly hôn (biên bản do 04 người trong gia đình ký, bà L giữ bản photo nhưng không nộp cho Tòa án vì không muốn làm tổn thương đến hai con). Thực hiện theo thỏa thuận miệng giữa bà và ông H nên bà đã đưa số tiền bồi thường cho anh Đ và chị T sử dụng, việc các con sử dụng số tiền đó thế nào bà không biết.

- Đối với nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội, bà L vẫn giữ nguyên quan điểm về nguồn gốc và đề nghị chia 4 đề bà L được hưởng bằng hiện vật, mặc dù bà không có tiền thanh toán cho ông H nhưng hiện nay bà L không còn chỗ ở nào khác.

- Đối với số tiền tiết kiệm 103.500.000 đồng bà L đồng ý chia theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

- Về nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội, là được phân cho cả ông H và bà L vì thời điểm đó ông H thuộc biên chế nhà nước, cả hai vợ chồng đều làm trong công ty nhà nước nên đủ điều kiện phân nhà. Ban đầu chỉ được cấp 27m², phần diện tích tăng thêm (diện tích lưu không) là công sức chung của cả hai vợ chồng quản lý, xây dựng. Số tiền nộp ngân sách nhà nước khi làm GCNQSDĐ là tiền chung của hai vợ chồng nên xác định nhà đất trên là tài sản chung của ông H và bà L. Đề nghị chia cho ông H được hưởng ½ khối tài sản, ưu tiên để bà L ở lại nhà đất và thanh toán tiền cho ông H, trong trường hợp bà L không có khả năng thanh toán, ông H nhận hiện vật và thanh toán cho bà L theo giá trị mà Hội đồng đã định giá.

- Đề nghị HĐXX chia để ông H được hưởng ½ tiền bồi thường và tiền tiết kiệm. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên tòa pháp biểu:** Toà án thụ lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 33, điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28; Điều 220; Điều 266; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông Nguyễn Văn H.

+ Đề nghị chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L như sau:

Đối với nhà đất tại số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội đề nghị chia cho ông H và bà L mỗi người $\frac{1}{2}$, bà L được hưởng bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán giá trị theo định giá tài sản cho ông H.

Đối với tài sản là tiền bồi thường GPMB và tiền tiết kiệm, chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$, buộc bà L phải thanh toán cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

+ Án phí: ông H và bà L phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo Quyết định giải quyết việc dân sự về thuận tình ly hôn số 12/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L. Tại quyết định thể hiện về tài sản chung và công nợ ông H, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông H và bà L không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung. Ngày 03/10/2020 ông H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Bà Nguyễn Thị Hồng L có địa chỉ cư trú tại số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội. Toà án nhân dân quận Long Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu Chia tài sản chung sau ly hôn của ông Nguyễn Văn H

[1]. Tài sản là nhà đất tại số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội. Thửa đất đã được UBND quận Long Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ gốc số 566/2009/QĐ-26 ngày 25/3/2009, diện tích 54,80m²; chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở là Bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn H.

Về nguồn gốc nhà đất: Ông H trình bày nhà đất này được phân cho cả hai vợ chồng là ông H và bà L, trong đó có xét đến công lao đóng góp của bố ông H, chứ mình bà L thì không đủ tiêu chuẩn được phân cả gian nhà vì bà L chỉ là công nhân hợp đồng. Bà L trình bày: bà L là nhân viên của Công ty xe đạp xe máy miền Bắc. Năm 1988, công ty có xét tiêu chuẩn do mẹ bà là chiến sỹ thi đua của công ty nên công ty mới xem xét phân nhà.

Theo các hồ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội, theo xác nhận ngày 15/8/2007 của Công ty Điện máy Xe đạp, xe máy: xác nhận bà Nguyễn Thị Hồng L được cơ quan phân 01 căn hộ trong khu tập thể điện máy tại tổ 21 phố ĐG, LB, HN, diện tích 27,18m². Quá trình sử dụng, ông H, bà L đều xác nhận ông bà có coi nói thêm thành diện tích 54,80m².

Thời điểm kê khai mua nhà theo Nghị định 61/CP trong đơn đề nghị bán nhà ở cho người đang ở thuê và xin cấp GCNQSDĐO người làm đơn là bà L, phần đề nghị ghi tên vào GCNQSDĐO đề: Nguyễn Thị Hồng L và Nguyễn Văn H ngoài ra không có ai khác. Khi được UBND quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/2009, diện tích 54,80m²; chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở là Bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn H; ông H và bà L, anh Đ đều biết nhưng không có ý kiến gì. Như vậy, ông H và bà L xác định nhà đất tại địa chỉ trên là tài sản chung của vợ chồng. Việc xác định nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hồng L là phù hợp với quy định tại điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông H yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất này là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định về Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Nếu bà L nhận nhà, bà L có trách nhiệm thanh toán tiền tương đương giá trị $\frac{1}{2}$ nhà đất cho ông H và ngược lại.

Bà L đề nghị tòa án chia giá trị nhà đất này làm 4 phần cho 4 người là ông H, bà L, anh Đ và chị T. Xét thấy, anh Đ, chị T trình bày có công sức đóng góp để tu sửa ngôi nhà nhưng không có tài liệu để chứng minh. Bà L, anh Đ và chị T trình bày: mẹ bà L và anh trai bà L có cho anh Đ, chị T số tiền 35 triệu đồng và 1000 USD; ông H bà L đã dùng số tiền này để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H không thừa nhận việc này; tại lời khai của cụ Nguyễn Thị T (mẹ đẻ của bà L) ngày 17/8/2022 thể hiện cụ T có cho 02 con của bà L, ông H tổng số tiền là 35 triệu đồng, thời điểm nào cụ không nhớ, việc các cháu sử dụng vào việc

gì cụ không nắm được. Ngoài văn bản ghi ý kiến, bà L, anh Đ và chị T không có tài liệu để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Theo GCNQSDĐ hồ sơ gốc số 566/2009/QĐ-26 ngày 25/3/2009 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn H có diện tích $54,8\text{m}^2$, đã có quyết định thu H đất của ông (bà) Nguyễn Thị Hồng L và Nguyễn Văn H đang sử dụng tại phường Đức Giang, quận Long Biên, để thực hiện dự án: Xây dựng tuyến đường từ đê N Thụy đến khu đô thị mới Thượng Thanh, quận Long Biên ngày 20/5/2020 diện tích thu hồi $18,6\text{m}^2$. Diện tích còn lại theo GCNQSDĐ là $36,2\text{m}^2$. Thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ diện tích hiện trạng là $35,9\text{m}^2$.

Bà L trình bày sau khi có quyết định thu hồi đất và nhận tiền đền bù bà và các con đã xây mới thêm nhà vệ sinh tầng 2 và 02 bức tường để sử dụng, ông H không có đóng góp tiền để xây nên xem xét thanh toán chi phí bà L đã bỏ ra xây sửa theo giá Hội đồng định giá đã định giá là phù hợp. Anh Đ có văn bản ghi ý kiến về việc anh đóng góp sửa chữa nhà trong quá trình sinh sống nhưng không có tài liệu chứng minh và không có yêu cầu độc lập nên HĐXX không xem xét.

Ông H hiện nay đã có chỗ ở ổn định tại ML, ĐA, Hà Nội. Bà L và anh Đ không có chỗ ở nào khác nên giao nhà đất cho bà L được tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông H giá trị tài sản bằng tiền tương đương $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại sau khi bị thu H ($36,2\text{m}^2$) theo giá thị trường tại thời điểm định giá, cụ thể:

- Nhà 02 tầng: $22,4\text{m}^2 \times 5.791.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% \times 2 = 51.888.000\text{đ}$

- Sân lát gạch đỏ: $11,4\text{m}^2 \times 281.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 20\% = 640.700\text{đ}$

- Cổng sắt: 3.000.000đ

- Phần sửa chữa mới: $24.322.000 + 11.400.000 = 35.722.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản nhà đất: 2.987.250.000đ

Chia bằng tiền là: $2.987.250.000/2 = 1.493.625.000\text{đ}$

Đổi trừ số tiền 35.722.000đ (bà L tự bỏ ra để xây mới một số công trình sau khi nhận tiền bồi thường GPMB). Cụ thể:

Bà L được chia: 1.511.486.000đ

Ông H được chia: 1.475.764.000đ

[2]. Xét yêu cầu chia số tiền bồi thường:

Theo quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông (bà) Nguyễn Thị Hồng L và Nguyễn Văn H trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu đô thị mới Thượng Thanh, quận Long Biên theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) số 2552/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND quận Long Biên. Tổng số bồi thường hỗ trợ 584.446.800 đồng. Theo phiếu chi số 17 ngày 03/6/2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên, số tiền chi trả thực tế là 575.446.800 đồng.

Chị Nguyễn Thùy T (đại diện theo ủy quyền của bà L) và ông Nguyễn Văn H đã ký phần người nhận tiền trong pH chi. Bà L, chị T, anh Đ đều xác nhận bà L đã đưa hết tổng số tiền bồi thường cho anh Đ, chị T, anh chị đã sử dụng hết số tiền bồi thường vì theo thỏa thuận trong gia đình giữa 04 người thì số tiền đó chia cho chị T và anh Đ sử dụng (các đương sự không xuất trình được biên bản họp gia đình), chị T và anh Đ có liệt kê các mục đã sử dụng tiền bà L đưa để chi dùng tuy nhiên không có tài liệu chứng minh.

Tại phiên tòa, bà L có quan điểm: Do trước đây ông H nói với bà (bằng miệng) là phần tiền bồi thường của ông sẽ cho chị T nên khi nhận tiền bồi thường, chị T đã đưa cho bà L, sau đó bà đã đưa cho chị T. Bà L đồng ý chia cho ông H ½ của số tiền bồi thường và tiền gửi tiết kiệm để mẹ con bà L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố Đức Giang nhưng các bên không thỏa thuận được. Ông H không xác nhận có biên bản thỏa thuận trên do đó HĐXX xác định bà L có trách nhiệm thanh toán trả cho ông H ½ số tiền bồi thường mà bà L đã sử dụng là có căn cứ.

Đối với quan điểm của bà L về việc ông H không liên quan đến phần bồi thường giá trị nhà là không có căn cứ bởi căn nhà được xây dựng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chấp nhận quan điểm của bà L về việc ông H không liên quan đến các khoản bồi thường hỗ trợ khác bao gồm:

- Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: 5.000.000 đồng

- Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu H đất phải di chuyển chỗ ở (02 người):
2.736.000 đồng

- Hỗ trợ thuê nhà địa điểm tạm cư (02 người): 6.000.000 đồng

- Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng: 3.000.000 đồng

Tổng tiền: 16.736.000 đồng.

Cụ thể bà L phải trả cho ông H số tiền: $(575.446.800 - 16.736.000)/2 = 279.355.400$ đồng (*Hai trăm bảy mươi chín triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm đồng*)

[3]. Xét yêu cầu chia số tiền tiết kiệm:

Các đương sự (bà L, anh Đ, chị T) đều xác định có số tiền tiết kiệm là 103.500.000 đồng bà L đã rút ra và đưa cho anh Đ, chị T sử dụng vào việc thờ cúng nhưng không có văn bản nào để chứng minh. Xác định bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng số tiền tiết kiệm trên nên có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông H là phù hợp.

Cụ thể bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền 51.750.000 đồng (*Năm mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

[4]. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn H gồm:

- Giá trị nhà đất: 2.951.528.000 đồng

- Tiền bồi thường: 558.710.800 đồng

- Tiền tiết kiệm: 103.500.000 đồng

Tổng: 3.613.738.800 đồng

Chia tài sản chung sau khi trừ số tiền 35.722.000đ (*bà L tự bỏ ra để xây mới một số công trình*).

Ông Nguyễn Văn H được chia: 1.789.008.400 đồng

Bà Nguyễn Thị Hồng L được chia: 1.824.730.400 đồng

Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền 1.789.008.400 đồng. Sau khi thanh toán cho ông H số tiền trên, bà L được toàn quyền sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất còn lại là 36,2m² tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội Đối với các tài sản khác các đương sự không có yêu cầu trong vụ án này nên không xem xét.

Giành quyền khởi kiện cho các đương sự trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

*** Về án phí:** Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ /UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông Nguyễn Văn H.

2. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

2.1. Bà Nguyễn Thị Hồng L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 1.789.008.400 đ (*Một tỉ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng*).

2.2. Sau khi thanh toán tiền cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hồng L được toàn quyền sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất còn lại là 36,2m² tại địa chỉ số 16 ngõ 69 phố ĐG, tổ 21 phường ĐG, quận LB, TP Hà Nội

Bà L được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin trên GCNQSDDD theo quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 của luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng L phải chịu 66.741.912đ (*Sáu mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn chín trăm mười hai đồng*), ông Nguyễn Văn H phải chịu 65.670.252đ (*Sáu mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn hai trăm năm mươi hai đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.587.000đ (*Mười bảy triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016627 ngày 17/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên. Nay ông H còn phải nộp 48.083.252đ (*Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi ba nghìn hai trăm năm mươi hai đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND quận Long Biên;
- Chi cục THADS quận Long Biên;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thị Tường Nga

